

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NGHỊ QUYẾT
VỀ BIỂU THUẾ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Nghị quyết số 579/2018/UBTVQH14 ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Biểu thuế bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019, được sửa đổi, bổ sung bởi:

1. Nghị quyết số 979/2020/UBTVQH14 ngày 27 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung tiểu mục 2 mục I Biểu thuế bảo vệ môi trường quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 579/2018/UBTVQH14 ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Biểu thuế bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2020;

2. Nghị quyết số 1148/2020/UBTVQH14 ngày 21 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung tiểu mục 2 mục I Biểu thuế bảo vệ môi trường quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 579/2018/UBTVQH14 ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Biểu thuế bảo vệ môi trường đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 979/2020/UBTVQH14, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021.

ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Tổ chức Quốc hội số 57/2014/QH13;

Căn cứ Luật Thuế bảo vệ môi trường số 57/2010/QH12¹;

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Biểu thuế bảo vệ môi trường

1. Mức thuế bảo vệ môi trường được quy định cụ thể như sau:

TT	Hàng hóa	Đơn vị tính	Mức thuế (đồng/đơn vị hàng hóa)
I	Xăng, dầu, mỡ nhờn		
1	Xăng, trừ etanol	lít	4.000
2 ²	Nhiên liệu bay	lít	2.100

¹ Nghị quyết số 979/2020/UBTVQH14 sửa đổi, bổ sung tiểu mục 2 mục I Biểu thuế bảo vệ môi trường quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 579/2018/UBTVQH14 ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Biểu thuế bảo vệ môi trường có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Tổ chức Quốc hội số 57/2014/QH13;

Căn cứ Luật Thuế bảo vệ môi trường số 57/2010/QH12;”.

Nghị quyết số 1148/2020/UBTVQH14 sửa đổi, bổ sung tiểu mục 2 mục I Biểu thuế bảo vệ môi trường quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 579/2018/UBTVQH14 ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Biểu thuế bảo vệ môi trường đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 979/2020/UBTVQH14 có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Tổ chức Quốc hội số 57/2014/QH13;

Căn cứ Luật Thuế bảo vệ môi trường số 57/2010/QH12;”.

² Tiểu mục này được sửa đổi, bổ sung lần thứ nhất theo quy định tại Điều 1 của Nghị quyết số 979/2020/UBTVQH14 sửa đổi, bổ sung tiểu mục 2 mục I Biểu thuế bảo vệ môi trường quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 579/2018/UBTVQH14 ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Biểu thuế bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2020.

Tiểu mục này được sửa đổi, bổ sung lần thứ hai theo quy định tại Điều 1 của Nghị quyết số 1148/2020/UBTVQH14 sửa đổi, bổ sung tiểu mục 2 mục I Biểu thuế bảo vệ môi trường quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 579/2018/UBTVQH14 ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Biểu thuế bảo vệ môi trường đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 979/2020/UBTVQH14, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021.

TT	Hàng hóa	Đơn vị tính	Mức thuế (đồng/đơn vị hàng hóa)
			<p>Được áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2021.</p> <p style="text-align: right;">3.000</p> <p>Được áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.</p>
3	Dầu diesel	lít	2.000
4	Dầu hỏa	lít	1.000
5	Dầu mazut	lít	2.000
6	Dầu nhờn	lít	2.000
7	Mỡ nhờn	kg	2.000
II	Than đá		
1	Than nâu	tấn	15.000
2	Than an - tra - xít (antraxit)	tấn	30.000
3	Than mỡ	tấn	15.000
4	Than đá khác	tấn	15.000
III	Dung dịch Hydro-chloro-fluoro-carbon (HCFC), bao gồm cả dung dịch HCFC có trong hỗn hợp chứa dung dịch HCFC	kg	5.000
IV	Túi ni lông thuộc diện chịu thuế	kg	50.000

TT	Hàng hóa	Đơn vị tính	Mức thuế (đồng/đơn vị hàng hóa)
V	Thuốc diệt cỏ thuộc loại hạn chế sử dụng	kg	500
VI	Thuốc trừ mối thuộc loại hạn chế sử dụng	kg	1.000
VII	Thuốc bảo quản lâm sản thuộc loại hạn chế sử dụng	kg	1.000
VIII	Thuốc khử trùng kho thuộc loại hạn chế sử dụng	kg	1.000

2. Hàng hóa tại các mục VI, VII và VIII quy định tại khoản 1 Điều này được quy định chi tiết tại Phụ lục kèm theo Nghị quyết này.

Điều 2. Hiệu lực thi hành³

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

³ Điều 2 của Nghị quyết số 979/2020/UBTVQH14 sửa đổi, bổ sung tiểu mục 2 mục I Biểu thuế bảo vệ môi trường quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 579/2018/UBTVQH14 ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Biểu thuế bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2020 quy định như sau:

“Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2020.

2. Giao Chính phủ chỉ đạo các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan khác ở trung ương, các địa phương, đơn vị có liên quan triển khai thực hiện Nghị quyết này.”.

Điều 2 của Nghị quyết số 1148/2020/UBTVQH14 sửa đổi, bổ sung tiểu mục 2 mục I Biểu thuế bảo vệ môi trường quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 579/2018/UBTVQH14 ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Biểu thuế bảo vệ môi trường đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 979/2020/UBTVQH14, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 quy định như sau:

“Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2021.

2. Giao Chính phủ chỉ đạo các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan khác ở trung ương, các địa phương, đơn vị có liên quan triển khai thực hiện Nghị quyết này.”.

2. Nghị quyết số 1269/2011/UBTVQH12 ngày 14 tháng 7 năm 2011 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Biểu thuế bảo vệ môi trường đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 888a/2015/UBTVQH13 ngày 10 tháng 3 năm 2015 hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành./.

VĂN PHÒNG QUỐC HỘI

Số: 01/VBHN-VPQH

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2021

CHỦ NHIỆM

Bùi Văn Cường

PHỤ LỤC

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 579/2018/UBTVQH14 ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Biểu thuế bảo vệ môi trường)

STT	Tên hoạt chất - nguyên liệu	Tên thương phẩm
I	Thuốc trừ mối thuộc loại hạn chế sử dụng	
1	Na ₂ SiF ₆ 50% + HBO ₃ 10% + CuSO ₄ 30%	PMC 90 DP
2	Na ₂ SiF ₆ 80% + ZnCl ₂ 20%	PMs 100 CP
II	Thuốc bảo quản lâm sản thuộc loại hạn chế sử dụng	
1	CuSO ₄ 50% + K ₂ Cr ₂ O ₇ 50%	XM ₅ 100 bột
2	ZnSO ₄ .7H ₂ O 60% + NaF 30% + phụ gia 10%	LN ₅ 90 bột
III	Thuốc khử trùng kho thuộc loại hạn chế sử dụng	
1	Aluminium Phosphide	Alumifos 56% Tablet
		Celphos 56% tablets
		Fumitoxin 55% tablets
		Phostoxin 56% viên tròn, viên dẹt
		Quickphos 56%
2	Magnesium phosphide	Magtoxin 66 tablets, pellet
3	Methyl Bromide	Bromine - Gas 98%, 100%
		Dowfome 98%